

# VIETNAM DAILY

## [Điểm nhấn thị trường]

TTCK giảm điểm mạnh về cuối phiên, trước sự dẫn dắt của nhóm cổ phiếu bất động sản, ngân hàng và chứng khoán, với thanh khoản tăng cao

## [Hợp đồng tương lai/Quỹ ETF]

HĐTL giảm điểm tương đồng với diễn biến của chứng khoán cơ sở.

## [Thông tin doanh nghiệp]

FRT, EIB

## [Ví mô/Chiến lược]

Báo cáo Triển vọng Kinh tế Ví mô quý 2/2023

## [Quan điểm đầu tư]

NDT được khuyến nghị chỉ bán hạ tỷ trọng các vị thế trading đã trong trường hợp ngưỡng hỗ trợ đã đề cập bị phá vỡ

14/04/2023

	Chỉ số	Thay đổi (%, bp)
VNIndex	1,052.89	-1.07
VN30	1,063.43	-1.05
HĐTL VN30F1M	1,063.10	-0.64
HNXIndex	207.25	-1.23
HNX30	370.01	-2.52
UPCoM	78.69	-0.83
USD/VND	23,446	+0.00
Lợi suất TPCP 10 năm (%)	3.29	-1
Lãi suất qua đêm (%)	5.27	+7
Dầu (WTI, \$)	82.12	-0.05
Vàng (LME, \$)	2,035.21	-0.25



# Điểm nhấn thị trường

**VNIndex** 1,052.89 (-1.07%)  
**KLGD (triệu CP)** 724.5 (+23.7%)  
**GTGD (triệu U\$)** 568.4 (+16.5%)

TTCK giảm điểm mạnh về cuối phiên, trước sự dẫn dắt của nhóm cổ phiếu bất động sản, ngân hàng và chứng khoán, với thanh khoản tăng cao. Khối ngoại tập trung bán ròng ở STB (-2.8%), VND (-2.3%), VNM (-1.0%)

**HNXIndex** 207.25 (-1.23%)  
**KLGD (triệu CP)** 109.5 (+25.2%)  
**GTGD (triệu U\$)** 65.8 (+26.7%)

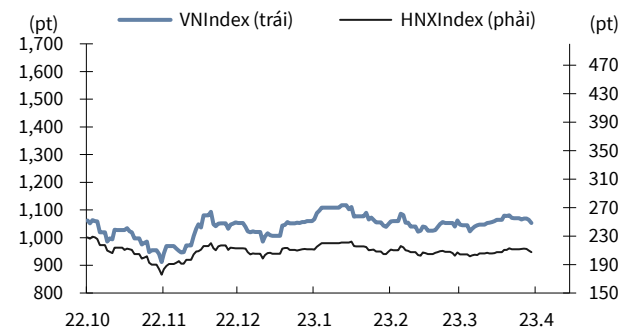
Ngày 12/4, giá NPK Phú Mỹ tại miền Bắc giao dịch khoảng 16.500-16.900 đồng/kg, NPK Việt Nhật từ 16.300-16.700 đồng/kg (giảm 1.800 đồng/kg so với hồi đầu năm), NPK Cà Mau là 15.100-15.700 đồng/kg (giảm 1.600 đồng/kg). Mức giảm tương ứng khoảng 10-15%. Cổ phiếu phân bón giảm giá ở DCM (-2.38%), DDV (-2.17%)

**UPCoM** 78.69 (-0.83%)  
**KLGD (triệu CP)** 48.3 (-2.8%)  
**GTGD (triệu U\$)** 19.2 (-25.5%)

Kết thúc phiên giao dịch ngày thứ Năm, hợp đồng dầu Brent lùi 1.24 USD (tương đương 1.42%) xuống 86.09 USD/thùng. Hợp đồng dầu WTI mất 1.10 USD (tương đương 1.32%) còn 82.16 USD/thùng. Cổ phiếu dầu khí giảm giá ở PVD (-2.38%), BSR (-4.12%)

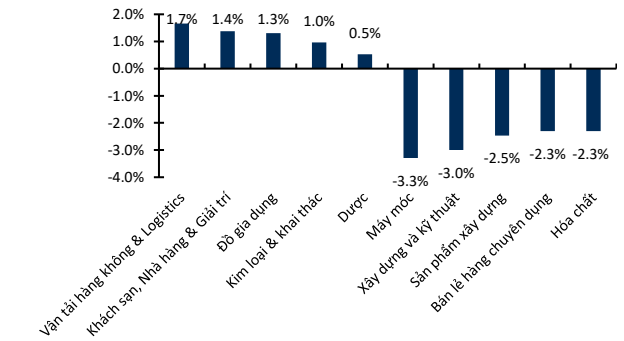
**NĐTNN mua ròng (triệu U\$)** -8.3

## VNIndex & HNXIndex



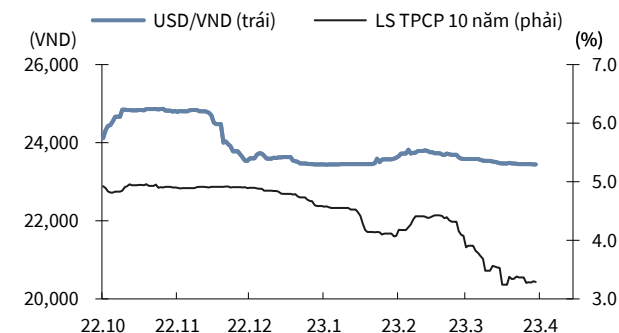
Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

## Biến động nhóm ngành



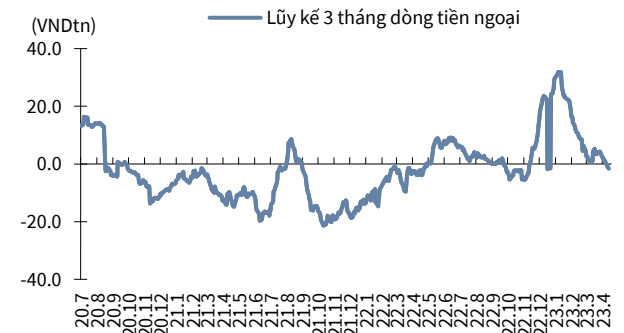
Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

## USD/VND & lợi suất trái phiếu chính phủ 10 năm



Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

## Giá trị mua ròng khối ngoại lũy kế 3 tháng



Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

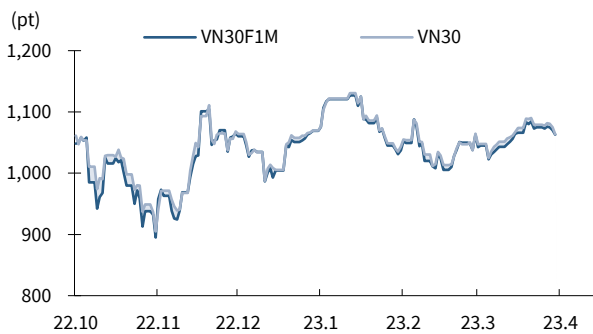
# Hợp đồng tương lai/Quỹ ETF

<b>VN30</b>	<b>1,063.43 (-1.05%)</b>
<b>VN30F1M</b>	<b>1,063.1 (-0.64%)</b>
<b>Mở cửa</b>	<b>1,072.0</b>
<b>Cao nhất</b>	<b>1,074.8</b>
<b>Thấp nhất</b>	<b>1,063.1</b>

HĐTL giảm điểm tương đồng với diễn biến của chứng khoán cơ sở. Chênh lệch F2304 và chỉ số VN30 mở cửa tại -2.4 điểm, sau đó biến động trong biên độ âm quanh mức -2 điểm suốt phiên, đóng cửa tại -0.3 điểm. Khối lượng giao dịch tăng mạnh.

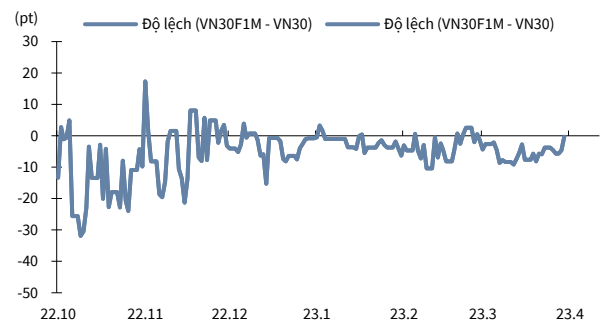
**KLGD (HĐ)**      **211,585 (+49.7%)**

HĐTL VN30F1M & VN30



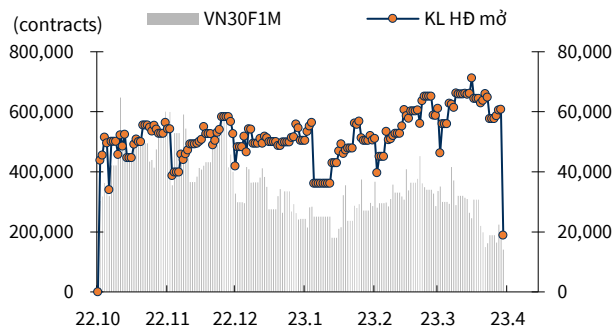
Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

Độ lệch HĐTL VN30F1M so với VN30



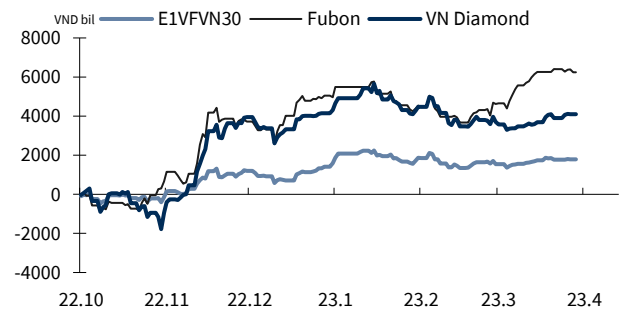
Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

KLGD HĐTL VN30F1M & KL hợp đồng mở



Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

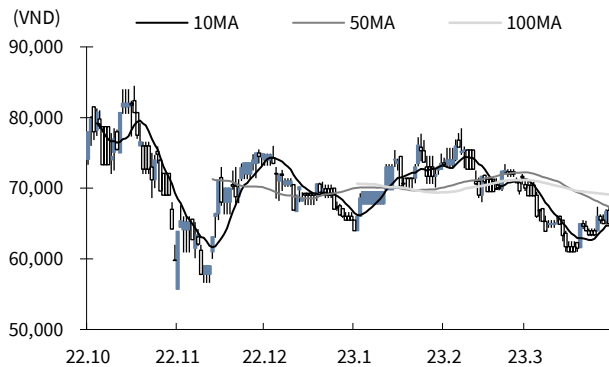
Biến động tổng tài sản các quỹ ETFs lớn



Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

# Thông tin doanh nghiệp

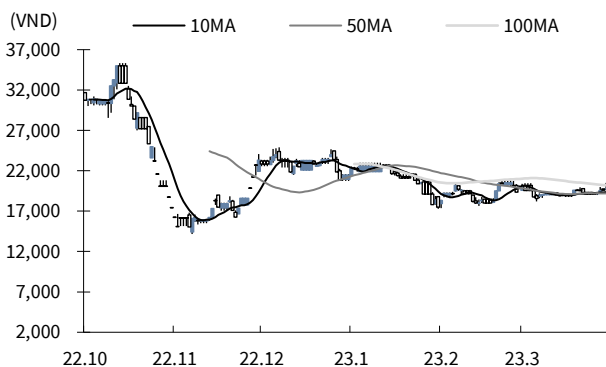
## CTCP Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (FRT)



Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

- FRT giảm 2.6% xuống 65,000 VND/cp
- CTCP Bán lẻ Kỹ thuật số FPT thông báo kế hoạch kinh doanh năm 2023 với doanh thu thuần 34,000 tỷ đồng, tăng 13% YoY; và lợi nhuận trước thuế giảm 51% YoY, xuống 240 tỷ đồng so với năm 2022.
- FRT đặt mục tiêu tiếp tục mở thêm ít nhất 400 nhà thuốc Long Châu, nâng tổng số tại cuối năm 2023 từ 1,400 - 1,500 nhà thuốc.

## Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (EIB)



Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

- EIB tăng 0.8% lên 19,750 VND/cp
- Eximbank lên kế hoạch kinh doanh 2023 với lợi nhuận trước thuế 5,000 tỷ đồng tăng 35% YoY, tổng tài sản chạm mốc 210,000 tỷ đồng, tăng 13.5% và tỷ lệ nợ xấu tối đa 1.6%.

14/04/2023

# Triển vọng kinh tế Quý 2/2023

## Tiếp tục nổi lòng chính sách tiền tệ

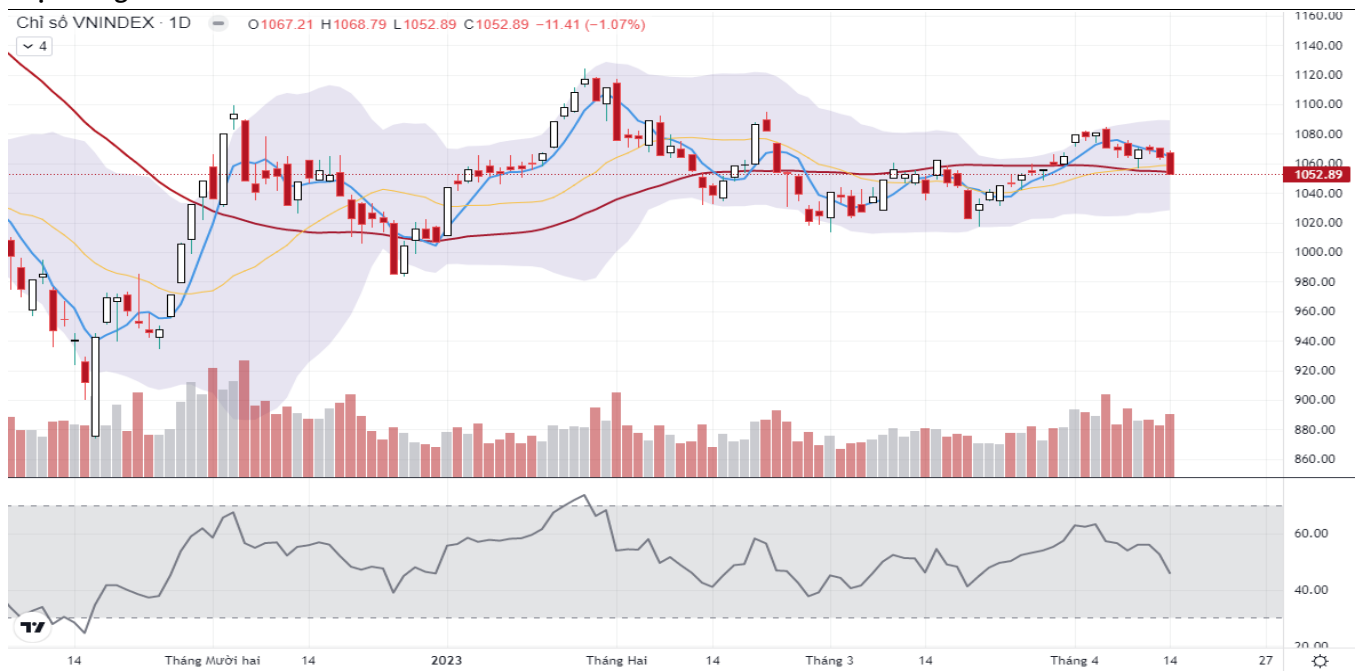
Một số dự báo của KBSV về kinh tế Việt Nam trong năm 2023 như sau:

- 1) Tăng trưởng GDP năm 2023 được dự báo tăng 5.4% (hạ dự báo từ mức 6% - ở báo cáo trước đó). Các yếu tố hỗ trợ tăng trưởng bao gồm: 1) Động lực từ đầu tư công; 2) Giải ngân FDI kỳ vọng tương đương 2022 nhờ tỷ giá ổn định; 3) Tiêu dùng nội địa tích cực (hưởng lợi từ khách Trung Quốc); và 4) NHNN tiếp tục nổi lòng chính sách tiền tệ
- 2) CPI bình quân ước tính ở mức 4.1% cho cả năm 2023, nằm trong mục tiêu lạm phát 4.0 – 4.5% mà Chính phủ đề ra, nhờ: (i) Giá xăng dầu thế giới ổn định; (ii) Giá heo hơi tăng nhẹ quanh 60,000 nhờ nguồn cung ổn định đáp ứng đủ nhu cầu tiêu dùng trong nước; (iii) Giá nguyên vật liệu xây dựng hạ nhiệt; (iv) Khác với hầu hết các nền kinh tế khác, Việt Nam không có áp lực lạm phát xuất phát từ chính sách tài khoá và tiền tệ nổi lòng tích lũy, (v) Giá cả hàng hóa hạ nhiệt giúp chỉ số giá nhập khẩu nguyên vật liệu chế biến, chế tạo tiếp tục giảm, sẽ không tạo áp lực lên lạm phát trong các quý tới
- 3) Tăng trưởng M2 phục hồi kỳ vọng tăng 13% YoY, tăng trưởng huy động đạt 12% và tín dụng đạt 12-13% YoY. Mặt bằng lãi suất huy động 12 tháng được dự báo duy trì quanh ngưỡng 7%, và lãi suất cho vay bình quân quanh ngưỡng 10%. NHNN có thể tiếp tục hạ các loại lãi suất chính sách thêm 50bps trong quý 2/2023
- 4) Tỷ giá USD/VND dự báo ổn định, biến động quanh 23,500 khi cung ngoại tệ ổn định hơn

# Quan điểm kỹ thuật

## Xu hướng & Hành động

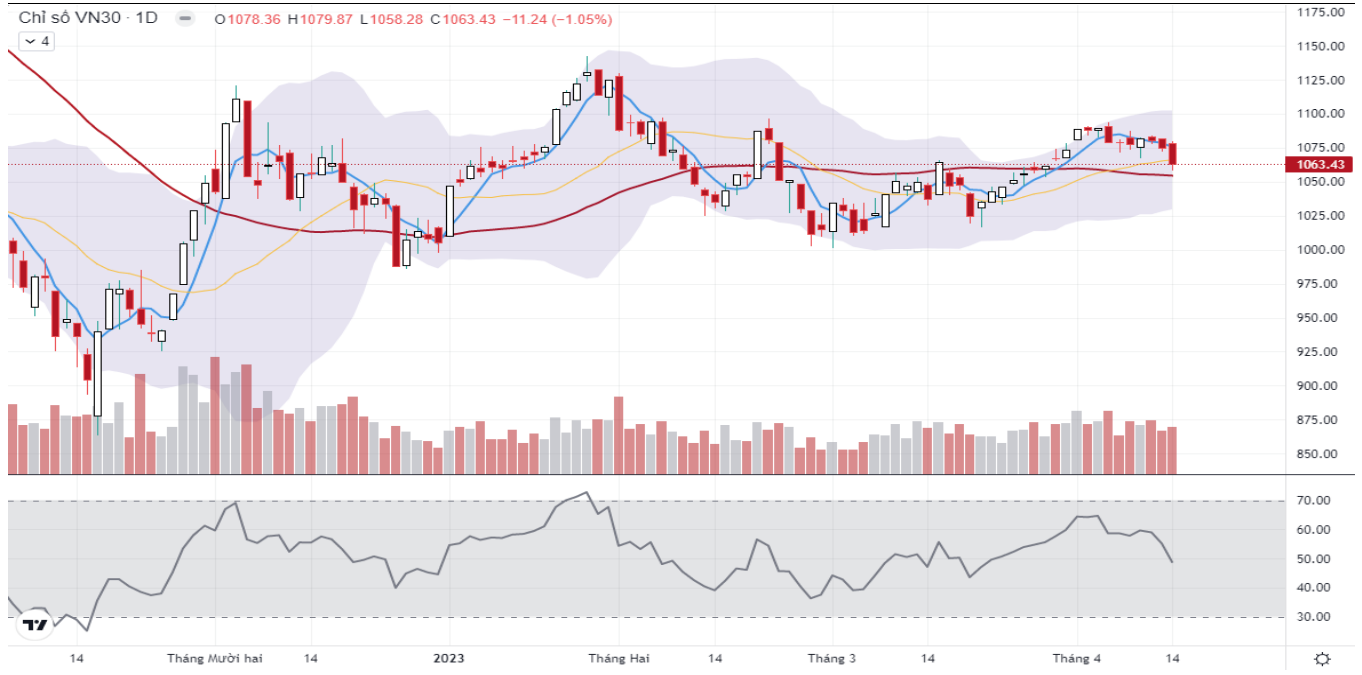
### Thị trường cơ sở – Chỉ số VNIndex



Nguồn : Trading View, KB Securities Vietnam

- VNIndex tăng điểm giảm co đều phiên trước khi đảo chiều và lao dốc mạnh về cuối phiên.
- Thanh khoản tăng mạnh trong các nhịp giảm điểm thấy áp lực từ bên bán đang chiếm ưu thế và để ngỏ rủi ro mở rộng nhịp điều chỉnh trong phiên tiếp theo. Mặc dù cơ hội mở rộng đà tăng điểm của VNIndex vẫn tiếp tục được bảo lưu, rủi ro quay trở lại xu hướng giảm điểm vẫn cần được tính đến trong kịch bản chỉ số đánh mất hoàn toàn ngưỡng hỗ trợ quan trọng quanh 1050.
- NĐT được khuyến nghị chỉ bán hạ tỷ trọng các vị thế trading đã trong trường hợp ngưỡng hỗ trợ đã đề cập bị phá vỡ.

## Chỉ số VN30



## Thị trường phái sinh – Hợp đồng tương lai VN30F1M (F1)



Nguồn : Trading View, KB Securities Vietnam

### Ngưỡng trong phiên

Kháng cự xa: 1082 - 1085

Kháng cự gần: 1076 - 1078

Hỗ trợ gần: 1055 - 1058

Hỗ trợ xa: 1047 - 1050

- F1 tăng điểm giảm co trong phiên trước khi đảo chiều và lao dốc mạnh về cuối phiên.
- Thanh khoản tăng mạnh trong các nhịp giảm điểm thấy áp lực từ bên bán đang chiếm ưu thế và để ngỏ rủi ro mở rộng nhịp điều chỉnh trong phiên tiếp theo. Mặc dù cơ hội mở rộng đà tăng điểm của F1 vẫn tiếp tục được bảo lưu, rủi ro quay trở lại xu hướng giảm điểm vẫn cần được tính đến trong kịch bản chỉ số đánh mất hoàn toàn ngưỡng hỗ trợ quan trọng quanh 1055.
- Chiến lược giao dịch trong phiên: Linh hoạt trading hai chiều, LONG tại hỗ trợ, SHORT tại kháng cự.
- Chiến lược giao dịch qua đêm: Tạm đứng ngoài quan sát.

Lưu ý: Mức dừng lỗ áp dụng cho các vị thế trong phiên là 2 điểm và qua đêm là 5 điểm. Tùy vào khẩu vị rủi ro và diễn biến thực tế, NĐT có thể cần điều chỉnh tăng giảm nhẹ các mức này.

# KBSV danh mục đầu tư mẫu

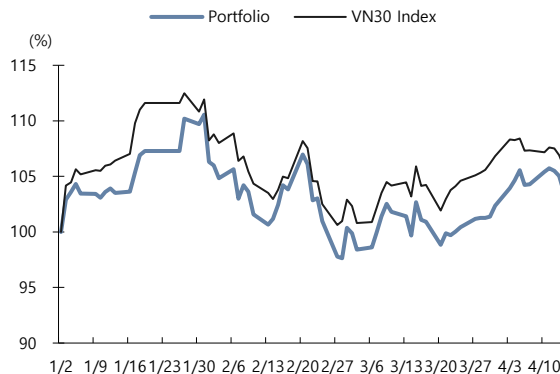
Khối phân tích KBSV

## Phương pháp tiếp cận:

- Danh mục tập hợp các cổ phiếu tiềm năng nhất được KBSV nghiên cứu và khuyến nghị nắm giữ trong 3 tháng tới với mục đích mang lại hiệu suất vượt trội so với chỉ số VN30.
- Ngưỡng cắt lỗ tại -15%
- Luôn duy trì 100% danh mục là cổ phiếu (có thể bao gồm CCQ ETF) với trọng số được phân bổ đều (tỷ trọng cổ phiếu trong danh mục được điều chỉnh hàng tháng).

	VN30 Index	Master Portfolio
Tăng trong phiên	-1.05%	-1.46%
Tăng lũy kế (YTD)	5.79%	3.50%

## So sánh hiệu suất với VN30 Index



## Danh mục đầu tư mẫu cho NĐT trong nước

Mã CP	Ngày khuyến nghị	Giá đóng cửa 14/04/2023	Tăng/giảm trong phiên (%)	Tăng/giảm lũy kế (%)	Điểm nhấn đầu tư
Mobile World (MWG)	09/08/2019	40,000	-2.6%	5.5%	- MWG đã tối ưu hóa doanh thu cho chuỗi cửa DMX và TGDD - BHX dự kiến sớm đạt điểm hòa vốn tại cửa hàng và trung tâm phân phối - Về dài hạn, BHX đặt mục tiêu năm 10-15% thị trường bán lẻ thực phẩm
SSI Securities (SSI)	30/01/2023	21,200	-2.5%	5.0%	- Tiếp tục giữ vị trí dự nợ cho vay ký quỹ lớn nhất trong ngành - Kỳ vọng hưởng lợi khi xu hướng lãi suất hạ nhiệt từ mức nền cao cuối 2022
Phu Nhuận Jewelry (PNJ)	22/03/2019	77,600	0.8%	35.5%	- Tăng trưởng doanh số bán lẻ trang sức vẫn duy trì ở mức cao - PNJ hội tụ đủ điều kiện để thành công trên thị trường đồng hồ đeo tay - Hoạt động kinh doanh cốt lõi tăng trưởng trở lại sau sự cố "ERP"
Tien Phong Bank (TPB)	11/11/2021	23,200	0.0%	-5.7%	- NIM duy trì ổn định nhờ nguồn vốn huy động giá rẻ - Ngân hàng tiên phong trong lĩnh vực chuyển đổi số - Rủi ro đối với vấn đề TPDN kỳ vọng hạ nhiệt trong năm 2023
Dabaco Group (DBC)	30/01/2023	14,700	-1.3%	-11.1%	- Giá lợn hơi và thịt gà được kỳ vọng sẽ tiếp tục xu hướng hồi phục trong 2023 - Giá TACN giảm, tương đồng với giá nông sản thế giới, sẽ giúp biên LNG cải thiện
FPT Corp (FPT)	06/09/2018	79,600	0.0%	231.0%	- Hoạt động xuất khẩu phần mềm đang tăng trưởng mạnh - Mạng viễn thông dự kiến duy trì ổn định tăng trưởng 15% - Dự kiến FPT có thể duy trì tốc độ tăng trưởng lợi nhuận trên 20% hết 2020
Vietin Bank (CTG)	31/01/2020	29,100	-1.0%	56.0%	- Kết quả kinh doanh tăng trưởng mạnh trong năm 2019 - Kỳ vọng vào việc tăng vốn sẽ diễn ra mạnh mẽ trong năm 2020 - Chất lượng tài sản được cải thiện mạnh
PV Gas (GAS)	11/12/2020	98,100	-1.9%	36.0%	- Hưởng lợi từ nhu cầu LNG tăng cao trước tình trạng thiếu hụt của ngành điện - Thông tin về vaccine, OPEC+ trì hoãn nâng sản lượng hỗ trợ giá dầu - Kỳ vọng việc xây dựng cảng LNG Thị Vải được đẩy mạnh
Hoa Phat Group (HPG)	04/12/2019	20,650	1.0%	86.4%	- Sản lượng tiêu thụ thép bắt đầu hồi phục trở lại - Giá thép xây dựng có tín hiệu bắt đầu xu hướng hồi phục - Công suất tăng thêm từ dự án Dung Quất giúp HPG mở rộng thị phần.
Kinhbac City Development (KBC)	09/03/2020	24,650	-7.0%	155.0%	- Giá bán khu đô thị Tràng Duệ cao hơn kỳ vọng - Hưởng lợi từ các Hiệp định thương mại tự do, đặc biệt là EVFTA - Covid-19 đẩy nhanh quá trình chuyển dịch nhà máy khỏi Trung Quốc

Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam



# Thống kê thị trường

## HSX – Top 5 cổ phiếu mua/bán ròng khối ngoại

Mã	Thay đổi (%)	Sở hữu nước ngoài (%)	Mua ròng (Tỷ VND)
VRE	0.7%	32.9%	26.4
PNJ	0.7%	48.7%	25.0
MSN	-1.4%	30.3%	17.7
HDB	-1.0%	19.4%	16.6
EIB	0.8%	8.3%	16.1

Mã	Thay đổi (%)	Sở hữu nước ngoài (%)	Bán ròng (Tỷ VND)
STB	-2.8%	26.5%	-23.4
VND	-2.3%	0.0%	-11.5
VNM	-1.0%	55.6%	-8.9
PVD	-2.4%	22.0%	-10.2
LIX	0.5%	8.5%	-1.0

Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

## HNX – Top 5 cổ phiếu mua/bán ròng khối ngoại

Mã	Thay đổi (%)	Sở hữu nước ngoài (%)	Mua ròng (Tỷ VND)
IDC	-2.1%	1.1%	0.0
PVS	-3.0%	0.0%	10.4
CEO	-7.2%	3.3%	0.7
HUT	-3.1%	2.0%	0.0
TNG	-3.3%	13.9%	0.0

Mã	Thay đổi (%)	Sở hữu nước ngoài (%)	Bán ròng (Tỷ VND)
MBS	-1.8%	0.6%	0.0
SHS	-1.9%	6.6%	10.4
IDJ	-6.8%	0.9%	0.7
NVB	-3.4%	8.7%	0.0
APS	-3.2%	1.3%	0.0

Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

## Nhóm ngành – Top 5 nhóm ngành tăng/giảm trong tuần

5 ngành diễn biến tích cực nhất	Thay đổi (%)	Mã tiêu biểu
Cung cấp và dịch vụ thương mại	3.0%	TLG, ILB, APC, ST8
Bán lẻ hàng chuyên dụng	2.7%	MWG, FRT, CTF, HAX
Tiện ích điện	2.4%	PGV, NT2, PPC, TTA
Thương mại & phân phối	2.2%	VPG, TSC, BTT, TNA
Dược	1.9%	DHG, IMP, TRA, DBD

5 ngành diễn biến tiêu cực nhất	Thay đổi (%)	Mã tiêu biểu
Máy móc	-6.4%	TCH, HHS, SRF, SHA
Đồ uống	-5.5%	SAB, BHN, SMB, SCD
Chứng khoán	-4.9%	SSI, VND, HCM, VCI
Phân phối thiết bị & dịch vụ y tế	-4.9%	TNH, JVC, VMD
Hàng không dân dụng	-4.5%	VJC, HVN

Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

## Nhóm ngành – Top 5 tăng/giảm trong tháng

5 ngành diễn biến tích cực nhất	Thay đổi (%)	Mã tiêu biểu
Chứng khoán	10.9%	SSI, VND, HCM, VCI
Xây dựng và kỹ thuật	10.2%	DIG, HDG, VCG, PC1
Bao bì & đóng gói	5.8%	TDP, SVI, MCP, TPC
Cơ sở hạ tầng & vận tải	5.4%	GMD, LGC, CII, HAH
Sản phẩm xây dựng	4.2%	VGC, BMP, SHI, DAG

5 ngành diễn biến tiêu cực nhất	Thay đổi (%)	Mã tiêu biểu
Đồ uống	-10.5%	SAB, BHN, SMB, SCD
Tiện ích khí	-9.2%	GAS, PGD, PMG
Thực phẩm	-5.5%	VNM, MSN, KDC, VHC
Thương mại & phân phối	-4.0%	VPG, TSC, BTT, TNA
Đầu, khí và nhiên liệu tiêu hao	-3.9%	PLX, PGC, CNG, GSP

Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

## Việt Nam – Cổ phiếu tiêu biểu

Ngành	Mã	Tên công ty	Giá bán	Vốn hóa thị trường (VND tỷ, USD mn)	GTGD (VND triệu, USD mn)	Room còn lại (%,-1d)	P/E (X)		EPS CAGR (%)	ROE (%)		P/B (X)		Biến động (%)			
							20E	21E		20E	21E	20E	21E	1D	1W	1M	YTD
Bất Động Sản	VIC	VINGROUP JSC	97,778	372,067 (16,170)	111,243 (4.7)	22.5	34.6	34.9	14.7	5.1	4.7	1.8	1.8	-0.2	-2.8	-0.2	-1.7
	VHM	VINHOMES JSC	79,385	339,478 (14,753)	104,190 (4.4)	26.6	6.6	6.4	35.9	20.4	17.9	1.2	1.0	-1.0	-1.4	11.7	4.2
	VRE	VINCOM RETAIL JS	34,850	79,190 (3,442)	83,377 (3.5)	17.8	17.5	15.5	-7.6	10.5	11.1	1.8	1.6	0.7	-2.1	-0.7	8.7
	NVL	NO VA LAND INVES	45,853	86,712 (3,768)	313,380 (13.3)	31.3	6.0	4.3	6.7	6.5	-3.4	0.8	0.8	-2.1	6.0	32.7	1.4
	KDH	KHANG DIEN HOUSE	28,347	19,167 (833)	41,292 (1.8)	11.6	20.3	15.4	13.7	8.9	12.2	1.7	1.6	-3.9	2.0	10.9	7.9
	DXG	DAT XANH GROUP	21,130	12,594 (547)	229,323 (9.8)	13.9	20.3	21.9	-	4.3	3.8	0.9	0.9	-6.9	-6.3	19.7	0.0
Ngân hàng	VCB	BANK FOR FOREIGN	79,937	378,305 (16,441)	67,027 (2.8)	6.3	12.3	11.3	11.7	21.3	19.4	2.5	2.1	0.2	-1.8	-2.9	10.5
	BID	BANK FOR INVESTM	34,507	174,556 (7,586)	36,249 (1.5)	12.7	10.6	9.9	-5.3	19.1	20.4	1.8	1.6	-1.1	-2.6	-1.3	15.2
	TCB	VIETNAM TECHNOLO	38,900	136,341 (5,925)	135,253 (5.8)	0.0	4.8	4.2	14.3	16.6	16.9	0.8	0.6	-4.3	-2.2	9.9	11.8
	CTG	VIETNAM JS COMM	28,512	137,021 (5,955)	54,683 (2.3)	1.4	7.7	6.3	50.3	16.5	17.7	1.1	1.0	-1.0	-1.4	0.3	6.8
	VPB	VIETNAM PROSPERI	15,296	101,381 (4,406)	389,020 (16.5)	0.0	8.9	7.7	18.8	13.7	14.1	1.2	1.0	-0.5	-1.9	5.7	14.5
	MBB	MILITARY COMMERC	16,173	73,327 (3,187)	166,462 (7.1)	0.0	4.5	4.0	14.6	22.3	20.8	0.9	0.7	-1.3	-1.6	6.4	7.0
	HDB	HDBANK	16,320	40,641 (1,766)	56,309 (2.4)	4.2	4.5	4.3	23.3	23.1	20.1	1.0	0.9	-1.0	0.3	8.0	22.3
	STB	SACOMBANK	18,600	33,548 (1,458)	506,931 (21.6)	14.0	6.1	4.1	26.5	21.8	25.5	1.0	0.8	-2.8	-1.2	5.3	14.2
	TPB	TIEN PHONG COMME	20,630	28,732 (1,249)	104,957 (4.5)	0.0	4.3	3.7	37.4	20.4	20.5	1.0	0.8	0.0	0.4	-4.1	10.2
EIB	VIETNAM EXPORT-I	15,417	22,745 (988)	57,962 (2.5)	0.2	-	-	27.3	-	-	-	-	0.8	3.4	2.1	-15.2	
Bảo hiểm	BVH	BAO VIET HOLDING	61,900	45,950 (1,997)	12,155 (0.5)	21.0	15.4	13.8	15.8	10.6	11.2	1.6	1.6	-0.8	-1.0	-1.4	3.0
	BMI	BAOMINH INSURANC	22,250	2,439 (106)	3,269 (0.1)	14.2	11.0	9.8	9.1	13.4	14.1	1.0	1.0	-2.0	-1.6	-4.4	11.6
Chứng khoán	SSI	SSI SECURITIES C	20,676	19,947 (867)	473,208 (20.1)	55.4	20.3	16.7	-3.2	7.3	8.9	1.4	-	-2.5	-5.8	11.3	19.8
	VCI	VIET CAPITAL SEC	21,154	9,108 (396)	230,704 (9.8)	71.9	-	-	-4.0	-	-	-	-	-2.8	-6.5	12.8	32.5
	HCM	HO CHI MINH CITY	22,265	8,907 (387)	161,902 (6.9)	52.4	-	-	-19.0	-	-	-	-	-1.8	-3.6	10.3	26.3
	VND	VNDIRECT SECURIT	6,983	5,734 (249)	393,044 (16.7)	27.2	-	-	36.3	-	-	-	-	-2.3	-6.0	6.1	10.0
Hàng tiêu dùng thiết yếu	VNM	VIET NAM DAIRY P	109,000	227,805 (9,900)	90,845 (3.9)	42.1	17.4	15.6	4.0	29.8	32.2	4.8	4.6	-1.0	-2.5	-5.0	-4.3
	SAB	SAIGON BEER ALCO	192,500	123,447 (5,365)	28,487 (1.2)	36.9	19.9	18.1	7.3	21.9	21.5	4.0	3.6	-1.5	-5.6	12.1	0.1
	MSN	MASAN GROUP CORP	79,250	111,712 (4,855)	99,039 (4.2)	16.5	23.2	16.7	-51.9	11.6	16.3	3.3	2.9	-1.4	0.6	-6.6	-16.0
	HNG	HOANG ANH GIA LA	12,450	13,801 (600)	13,546 (0.6)	48.8	-	-	-	-	-	-	-	-1.4	-2.0	0.5	3.8
Công nghiệp (vận tải)	VJC	VIETJET AVIATION	131,800	69,042 (3,001)	27,558 (1.2)	11.0	27.1	17.6	-88.5	16.4	27.8	-	-	-0.8	-4.4	-3.1	-10.0
	GMD	GEMADEPT CORP	33,100	9,976 (434)	33,727 (1.4)	10.8	14.1	17.6	-57.0	23.1	11.9	1.9	1.8	-1.3	2.5	6.5	18.5
	CII	HO CHI MINH CITY	22,600	5,398 (235)	80,698 (3.4)	38.4	22.1	9.1	65.7	3.0	7.3	-	-	-3.2	-2.9	9.2	15.5
Công nghiệp (Tư bản)	ROS	FLC FAROS CONSTR	3,670	2,083 (091)	#N/A (#N/A)	46.4	-	-	-92.4	-	-	-	-	-	-	-	-
	GEX	GELEX GROUP JSC	15,802	10,411 (452)	122,050 (5.2)	37.7	-	-	-14.4	-	-	-	-	-4.5	-3.4	6.3	2.0
	CTD	COTECCONS CONSTR	73,200	5,438 (236)	24,005 (1.0)	3.6	12.7	175.0	-52.4	3.2	0.3	0.4	0.4	-0.3	-3.3	26.7	39.4
	REE	REE	51,826	18,419 (800)	14,097 (0.6)	0.0	9.9	8.9	-4.5	14.3	14.3	1.3	1.2	-1.4	-2.0	-0.1	-4.9

Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

## Việt Nam – Cổ phiếu tiêu biểu

Ngành	Mã	Tên công ty	Giá bán	Vốn hóa thị trường (VND tỷ, USDmn)	GTGD (VND triệu, USDmn)	Room còn lại (%,-1d)	P/E (X)		EPS CAGR (%)	ROE (%)		P/B (X)		Biến động (%)			
							20E	21E		20E	21E	20E	21E	1D	1W	1M	YTD
Tiện ích	GAS	PETROVIETNAM GAS	90,100	172,447 (7,494)	23,950 (1.0)	46.1	16.8	16.8	-17.5	18.6	15.8	3.0	2.9	-1.9	-3.1	-8.9	-3.3
	NT2	PETROVIETNAM NHO	22,850	6,578 (286)	15,451 (0.7)	31.4	13.1	9.9	-10.5	14.6	19.3	1.8	1.8	-3.2	-0.5	0.0	0.5
	PPC	PHA LAI THERMAL	26,200	8,400 (365)	4,138 (0.2)	34.1	13.9	6.0	-5.1	6.7	14.5	-	-	-2.7	2.8	-2.3	15.4
Nguyên vật liệu	HPG	HOA PHAT GRP JSC	24,986	145,287 (6,314)	414,688 (17.6)	18.0	11.6	8.1	21.9	10.6	13.8	1.1	1.0	1.0	-2.6	1.7	14.7
	DPM	PETROVIETNAM FER	17,400	6,809 (296)	64,224 (2.7)	36.5	6.0	9.4	-0.5	17.3	11.7	0.9	0.9	-2.4	-4.5	3.3	-20.1
	DCM	PETRO CA MAU FER	13,650	7,226 (314)	79,106 (3.4)	46.5	9.3	9.5	-4.5	13.6	13.2	1.2	1.2	-2.4	-1.0	3.8	-7.2
	HSG	HOA SEN GROUP	18,864	11,063 (481)	237,149 (10.1)	38.9	13.7	8.7	67.9	3.5	8.9	0.8	0.7	1.7	-5.2	-1.3	32.9
	AAA	AN PHAT BIOPLAST	12,864	3,138 (136)	23,386 (1.0)	97.2	-	-	17.2	-	-	-	-	0.0	-2.6	4.0	34.7
Năng lượng	PLX	VIETNAM NATIONAL	56,100	68,375 (2,972)	49,913 (2.1)	4.6	15.7	13.9	-51.0	11.3	11.7	1.8	1.7	-1.9	-3.2	-1.6	15.1
	PVD	PETROVIETNAM DRI	17,727	9,854 (428)	79,625 (3.4)	39.9	27.2	13.2	-11.9	2.9	6.0	0.8	0.8	-2.4	-1.4	-0.5	14.8
	PVT	PETROVIET TRANSP	17,900	5,793 (252)	50,749 (2.2)	35.9	7.9	6.8	2.2	13.9	14.6	1.0	0.9	-4.6	-5.7	4.5	-5.9
Hàng tiêu dùng không thiết yếu	MWG	MOBILE WORLD INV	46,500	65,024 (2,826)	94,669 (4.0)	0.0	13.3	10.1	14.4	16.5	20.0	2.2	1.8	-2.6	2.6	3.6	-6.8
	PNJ	PHU NHUAN JEWELR	65,625	19,895 (865)	36,435 (1.6)	0.0	13.1	11.0	2.4	22.7	22.7	2.5	2.2	0.8	1.4	-3.8	-13.7
	YEG	YEAH1 GROUP CORP	40,300	1,261 (055)	655 (0.0)	70.6	-	-	-	-	-	-	-	-1.0	-4.3	-4.3	12.8
	FRT	FPT DIGITAL RETA	18,800	2,227 (097)	68,659 (2.9)	30.3	21.9	15.9	-75.2	17.1	20.5	3.5	2.9	-2.5	2.5	-6.6	-5.8
Chăm sóc sức khỏe	PHR	PHUOC HOA RUBBER	61,900	8,387 (365)	16,179 (0.7)	34.6	9.4	8.9	41.2	18.1	21.0	1.1	1.0	-4.4	-3.2	1.8	2.0
	DHG	DHG PHARMACEUTIC	100,300	13,114 (570)	519 (0.0)	45.4	11.1	10.7	10.7	23.6	22.3	2.5	2.2	1.4	2.1	-2.2	10.0
IT	PME	PYMEPHARCO JSC	80,200	6,016 (261)	#N/A (#N/A)	11.7	-	-	1.6	-	-	-	-	-	-	-	-
	FPT	FPT CORP	56,667	61,301 (2,664)	47,750 (2.0)	0.0	14.1	11.8	15.5	28.0	29.0	3.3	2.8	0.0	-1.1	1.1	3.5

Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

## KHỐI PHÂN TÍCH CÔNG TY CHỨNG KHOÁN KB VIỆT NAM

Nguyễn Xuân Bình – Giám đốc Khối Phân tích  
binhnx@kbsec.com.vn

### Phân tích Doanh nghiệp

Dương Đức Hiếu – Giám đốc Phân tích Doanh nghiệp  
hieudd@kbsec.com.vn

### Ngân hàng, Bảo hiểm & Chứng khoán

Nguyễn Anh Tùng – Chuyên viên cao cấp  
tungna@kbsec.com.vn

Nguyễn Đức Huy – Chuyên viên phân tích  
huynd1@kbsec.com.vn

### Bất động sản, Xây dựng & Vật liệu xây dựng

Phạm Hoàng Bảo Nga – Chuyên viên cao cấp  
ngaphb@kbsec.com.vn

### Dầu khí & Tiện ích

Nguyễn Đình Thuận – Chuyên viên phân tích  
thuandd@kbsec.com.vn

### Bất động sản khu công nghiệp & Logistics

Nguyễn Thị Ngọc Anh – Chuyên viên phân tích  
anhntn@kbsec.com.vn

### Bán lẻ & Hàng tiêu dùng

Phạm Phương Linh – Chuyên viên phân tích  
linhpp@kbsec.com.vn

Khối Phân tích  
research@kbsec.com.vn

### Phân tích Vĩ mô & Chiến lược đầu tư

Trần Đức Anh – Giám đốc Vĩ mô & Chiến lược Đầu tư  
anhtd@kbsec.com.vn

### Vĩ mô & Ngân hàng

Lê Hạnh Quyên – Chuyên viên phân tích  
quyenlh@kbsec.com.vn

### Chiến lược đầu tư, Hóa chất

Thái Hữu Công – Chuyên viên phân tích  
congth@kbsec.com.vn

### Bộ phận Hỗ trợ

Nguyễn Cẩm Thơ – Chuyên viên hỗ trợ  
thonc@kbsec.com.vn

Nguyễn Thị Hương – Chuyên viên hỗ trợ  
huongnt3@kbsec.com.vn

## CTCP CHỨNG KHOÁN KB VIỆT NAM (KBSV)

---

### Trụ sở chính:

Địa chỉ: Tầng G, tầng M, tầng 2 và 7, Tòa nhà Sky City số 88 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội  
Điện thoại: (+84) 24 7303 5333 - Fax: (+84) 24 3776 5928

### Chi nhánh Hà Nội:

Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà VP, số 5 Điện Biên Phủ, Quận Ba Đình, Hà Nội  
Điện thoại: (+84) 24 7305 3335 - Fax: (+84) 24 3822 3131

### Chi nhánh Hồ Chí Minh:

Địa chỉ: Tầng 2, TNR Tower Nguyễn Công Trứ, 180-192 Nguyễn Trứ, Q1, TP Hồ Chí Minh  
Điện thoại: (+84) 28 7303 5333 - Fax: (+84) 28 3914 1969

### Chi nhánh Sài Gòn:

Địa chỉ: Tầng 1, Saigon Trade Center, 37 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Q1, Hồ Chí Minh  
Điện thoại: (+84) 28 7306 3338 - Fax: (+84) 28 3910 1611

## LIÊN HỆ

Trung Tâm Khách hàng Tổ chức: (+84) 28 7303 5333 – Ext: 2656

Trung Tâm Khách hàng Cá nhân: (+84) 24 7303 5333 – Ext: 2276

Email: [ccc@kbsec.com.vn](mailto:ccc@kbsec.com.vn)

Website: [www.kbsec.com.vn](http://www.kbsec.com.vn)

## Hệ thống khuyến nghị

---

### Hệ thống khuyến nghị đầu tư cổ phiếu

(dựa trên kỳ vọng tăng giá tuyệt đối trong 6 tháng tới)

Mua:	Nắm giữ:	Bán:
+15% hoặc cao hơn	trong khoảng +15% và -15%	-15% hoặc thấp hơn

### Hệ thống khuyến nghị đầu tư ngành

(dựa trên kỳ vọng tăng giá tuyệt đối trong 6 tháng tới)

Khả quan:	Trung lập:	Kém khả quan:
Vượt trội hơn thị trường	Phù hợp thị trường	Kém hơn thị trường

Ý kiến trong báo cáo này phản ánh đánh giá chuyên môn của (các) chuyên viên phân tích kể từ ngày phát hành và dựa trên thông tin và dữ liệu thu được từ các nguồn mà KBSV cho là đáng tin cậy. KBSV không tuyên bố rằng thông tin và dữ liệu là chính xác hoặc đầy đủ và các quan điểm được trình bày trong báo cáo này có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Khách hàng nên độc lập xem xét các trường hợp và mục tiêu cụ thể của riêng mình và tự chịu trách nhiệm về các quyết định đầu tư của mình và chúng tôi sẽ không có trách nhiệm đối với các khoản đầu tư hoặc kết quả của chúng. Những tài liệu này là bản quyền của KBSV và không được sao chép, phân phối lại hoặc sửa đổi mà không có sự đồng ý trước bằng văn bản của KBSV. Nhận xét và quan điểm trong báo cáo này có tính chất chung và chỉ nhằm mục đích tham khảo và không được phép sử dụng cho bất kỳ mục đích nào khác.